

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26-7-2024
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Duy Vĩnh.
2. Ông Nguyễn Trường Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Tất - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đăng Kh, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trương Thị H trình bày: Năm 1993 bà kết hôn với ông Trần Đăng Kh. Trong quá trình chung sống vợ chồng, năm 1996 bà và ông Kh có mua được thửa đất số 256, tờ bản đồ PL2, diện tích 183m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 955745 ngày 30/5/2006 mang tên hộ ông Trần Đăng Kh và bà Trương Thị H. Trên thửa đất này ông bà đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4, một ngôi nhà mái

bằng một tầng chưa trát và công trình phụ. Quá trình chung sống do vợ chồng mâu thuẫn nên năm 2017 bà và ông Kh đã làm thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật, quá trình giải quyết ly hôn thì bà và ông Kh không đề nghị Toà án phân chia tài chung mà để ông bà tự thoả thuận phân chia nhưng từ đó cho đến nay ông bà không tự thoả thuận phân chia được. Nay bà H đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của bà và ông Kh là thửa đất số 256, tờ bản đồ PL2, diện tích 183m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 955745 ngày 30/5/2006 mang tên hộ ông Trần Đăng Kh, bà Trương Thị H và các tài sản trên đất gồm một ngôi nhà cấp 4, một ngôi nhà mái bằng một tầng chưa trát và công trình phụ. Bà H xin được quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất nêu trên, bà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch 1/2 giá trị tài sản cho ông Trần Đăng Kh.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Đăng Kh trình bày: Về quan hệ hôn nhân trước đây giữa ông với bà Trương Thị H cũng như việc ông và bà H trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 256, tờ bản đồ PL2, diện tích 183m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 955745 ngày 30/5/2006 mang tên hộ ông Trần Đăng Kh, bà Trương Thị H và tài sản trên đất đúng như bà H đã trình bày. Năm 2017 ông và bà H ly hôn theo quy định của pháp luật, khi giải quyết ly hôn thì ông và bà H không đề nghị Toà án phân chia tài sản chung nêu trên mà để hai bên tự thoả thuận phân chia nhưng từ đó cho đến nay ông và bà H vẫn không tự thoả thuận phân chia được, hiện nay ông là người quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản đó. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung của vợ chồng thì ông hoàn toàn nhất trí, tuy nhiên về cách thức chia ông đề nghị Toà án chia đôi thửa đất bảm mặt đường mỗi người được sử dụng 3m, nếu không thể chia đôi chạy dọc thửa đất như trên thì ông đề nghị chia đôi cắt ngang thửa đất, ông xin nhận phần phía trong thửa đất (phần có nhà cấp 4 để ông có chỗ ở), hai bên không phải trả tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của bà Trương Thị H. Giao cho bà Trương Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 183m² đất ở trị giá 1.281.000.000 đồng thuộc thửa đất số 256, tờ bản đồ PL2, diện tích 183m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 955745 ngày 30/5/2006 mang tên hộ ông Trần Đăng Kh, bà Trương Thị H. Trên thửa đất này bà H được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng một tầng chưa trát xây năm 2008 diện tích sử dụng 48m² đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 01 nhà cấp 4 lợp mái ngói diện tích 18m² xây năm 2012 trị giá 10.440.000 đồng; 01 bể nước đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 01 nhà vệ sinh đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 02 trụ cổng và đoạn tường bao phía Bắc của thửa đất đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.291.440.000 đồng.

Bà Trương Thị H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Đăng Kh giá trị phần chênh lệch về tài sản là 645.720.000 đồng. Ông Trần Đăng Kh được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do bà Trương Thị H trả là 645.720.000 đồng.

2. Về án phí: Bà H và ông Kh phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Bị đơn là ông Trần Đăng Kh có địa chỉ cư trú tại huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

[2] Về nội dung tranh chấp: Các tài sản bà H, ông Kh khai thống nhất và cùng xác định là tài sản chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân đã được Hội đồng định giá tài sản định giá thành tiền gồm: Diện tích đất ở 183m² thuộc thửa đất số 256, tờ bản đồ PL2 tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 955745 ngày 30/5/2006 mang tên hộ ông Trần Đăng Kh, bà Trương Thị H giá trị là 1.281.000.000 đồng (theo Hội đồng định giá xác định thì 1 m² đất ở nêu trên theo giá thị trường ở thời điểm hiện tại là 7.000.000 đồng). Các tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng một tầng chưa trát xây năm 2008 diện tích sử dụng 48m² đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 01 nhà cấp 4 lợp mái ngói diện tích 18m² xây năm 2012 trị giá 10.440.000 đồng; 01 bể nước đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 01 nhà vệ sinh đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 02 trụ cổng và đoạn tường bao phía Bắc của thửa đất đã hết khấu hao

không còn giá trị sử dụng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.291.440.000 đồng.

Nay bà H và ông Kh không thỏa thuận được với nhau nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn được chia đôi và sẽ tính đến thực tế nhu cầu sử dụng, khả năng về kinh tế của từng người cũng như đảm bảo ổn định tình hình an ninh trật tự sau này. Do từ khi bà H và ông Kh ly hôn đến nay thì hai con trai của ông bà đều ở cùng với bà H và ba mẹ con phải đi ở nhờ, người con trai lớn đã 30 tuổi nhưng chưa xây dựng gia đình riêng vì chưa có chỗ ở, nguyện vọng của bà H muốn được nhận tài sản bằng hiện vật để mẹ con bà xây nhà làm nơi ở ổn định. Còn ông Kh xác định hiện nay ông bị ốm đau bệnh tật, khó khăn về kinh tế nên nếu nhận tài sản bằng hiện vật thì ông không có khả năng để thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H. Theo quan điểm của chính quyền địa phương xã N, huyện K xác định thửa đất của ông Kh, bà H nếu chia đôi dọc theo thửa đất thì mỗi bên chỉ được khoảng 03m mặt nên không đủ điều kiện để tách thửa, nếu chia đôi theo chiều ngang thửa đất thì phần đất bên trong sẽ không có ngõ đi ra đường nên không đảm bảo quyền của người sử dụng đất. Ngoài ra, nếu giao cho ông Kh được sử dụng phần đất bên trong và tạo cho ông có ngõ đi thì cũng không đủ điều kiện về hạn mức để tách thửa, bản thân ông Kh và bà H cũng không thỏa thuận được về việc ngắt ra một phần đất làm ngõ đi. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa giữa ông Kh và bà H luôn có thái độ mâu thuẫn gay gắt với nhau, nếu ông bà ở cạnh nhau sẽ khó đảm bảo ổn định tình hình an ninh trật tự thôn xóm.

Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên và các tài sản trên đất, song bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Kh phần chênh lệch tài sản bằng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau: $1.291.440.000 \text{ đồng} : 2 = 645.720.000 \text{ đồng}$ là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, ông Kh được nhận tiền chênh lệch về tài sản do bà H thanh toán là 645.720.000 đồng.

[3] *Về chi phí tố tụng*: Bà H đã nộp tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản cũng như trích đo thửa đất và đã chi đủ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H xin chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về án phí*: Bà H và ông Kh phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể: Bà H và ông Kh mỗi bên được nhận giá trị tài sản là $1.291.440.000 \text{ đồng} : 2 = 645.720.000 \text{ đồng}$ nên mỗi bên phải chịu án phí phân chia tài sản là $20.000.000 \text{ đồng} + 4\%$ của phần giá trị tài sản có tranh chấp

vượt 400.000.000 đồng là 245.720.000 đồng x 4% = 9.828.800 đồng (làm tròn thành 9.828.000 đồng), cộng là 29.828.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của bà Trương Thị H.

Giao cho bà Trương Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 183m² đất ở trị giá 1.281.000.000 đồng thuộc thửa đất số 256, tờ bản đồ PL2, diện tích 183m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 955745 ngày 30/5/2006 mang tên hộ ông Trần Đăng Kh, bà Trương Thị H (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này bà H được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng một tầng chưa trát xây năm 2008 diện tích sử dụng 48m² đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 01 nhà cấp 4 lợp mái ngói diện tích 18m² xây năm 2012 trị giá 10.440.000 đồng; 01 bể nước đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 01 nhà vệ sinh đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; 02 trụ cổng và đoạn tường bao phía Bắc của thửa đất đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.291.440.000đ (một tỷ hai trăm chín mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Trương Thị H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Đăng Kh giá trị phần chênh lệch về tài sản là 645.720.000đ (sáu trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Ông Trần Đăng Kh được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do bà Trương Thị H trả là 645.720.000đ (sáu trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Về Án phí:

- Bà Trương Thị H phải chịu 29.828.000đ (hai mươi chín triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 3.202.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000080 ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, bà H còn phải nộp tiếp tiền án phí là 26.625.500đ (hai mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Ông Trần Đăng Kh phải chịu 29.828.000đ (hai mươi chín triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thọ

